CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông

Ngày 30/06/2025	600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q2/25
29.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.30| 8.6%
YoY: ▼18.1| -38.2%

LN thuần
Q2/25
-126
tỷ VNĐ
QoQ: ▼86.3| -219%
YoY: ▲ 30.0| 18.9%

LN sau thuế
Q2/25
-129
tỷ VNĐ
QoQ: ▼91.7| -245%
YoY: ▲ 25.0| 16.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-373%
YoY: +/-▼ 294%

ROE (TTM)
Q2/25
4.9%
YoY: +/-▼ 0.6%

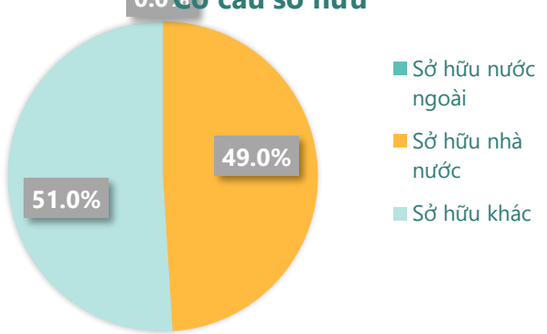
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	19,525,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,705
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.13
EPS	-12,823
P/E	0.0

DT thuần
6T 2025
56.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.8| -38.2%

LN thuần
6T 2025
-166
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0| 19.7%

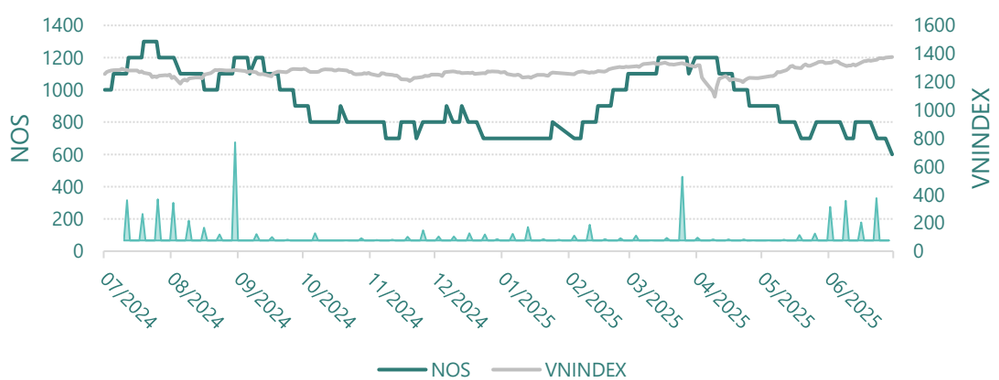
LN sau thuế
6T 2025
-166
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0| 18.9%

Cơ cấu sở hữu

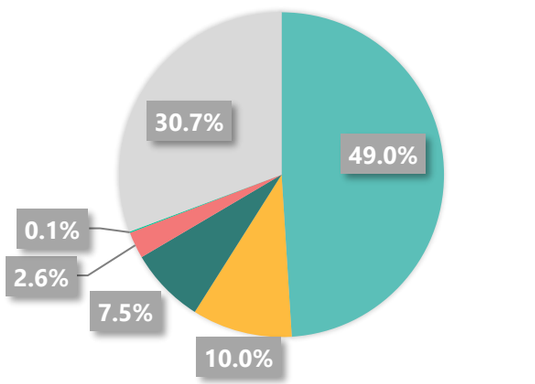


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



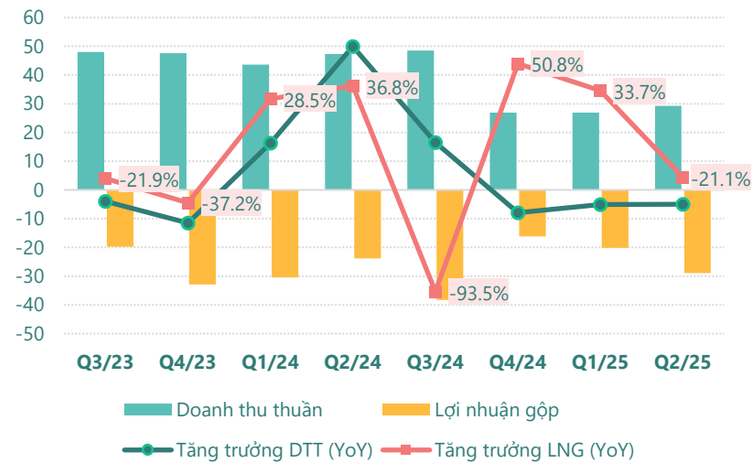
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

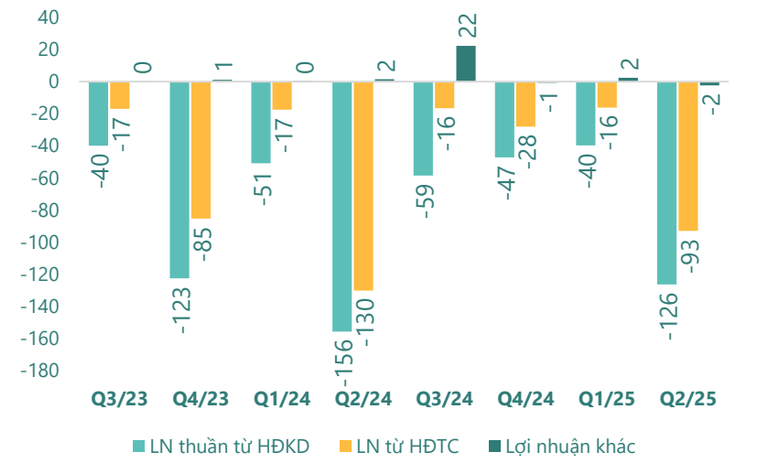
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



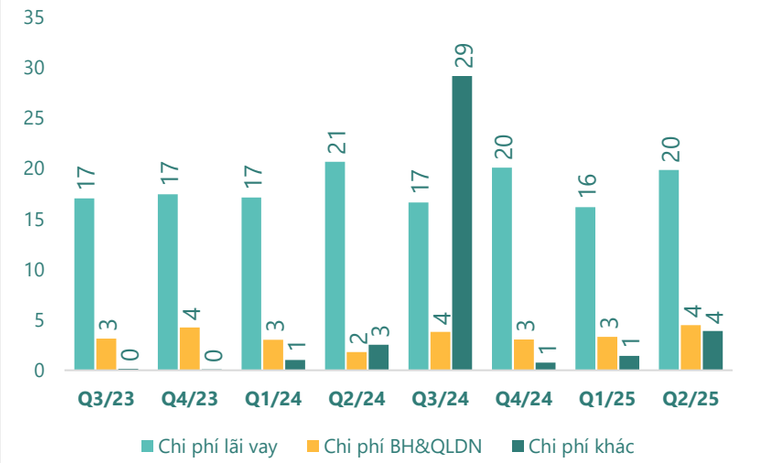
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



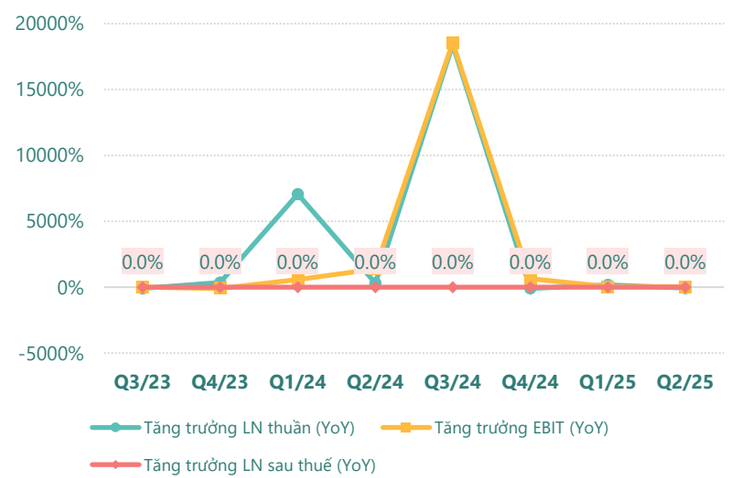
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



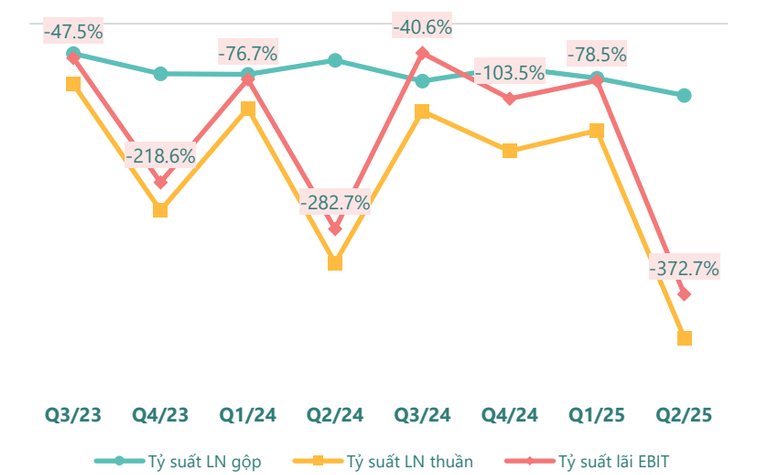
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



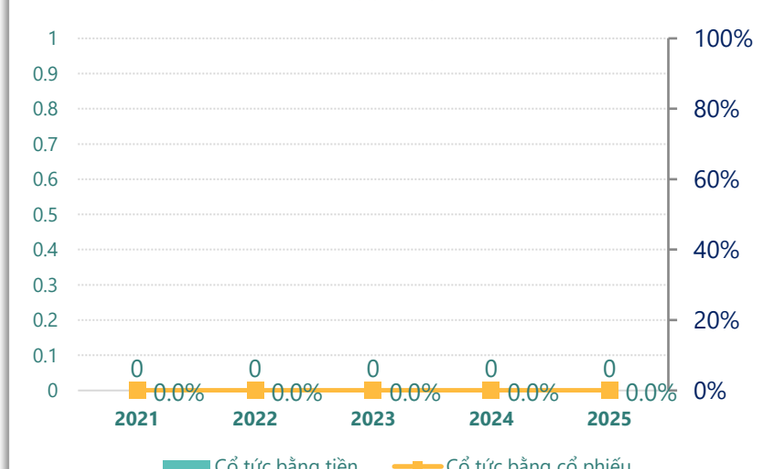
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

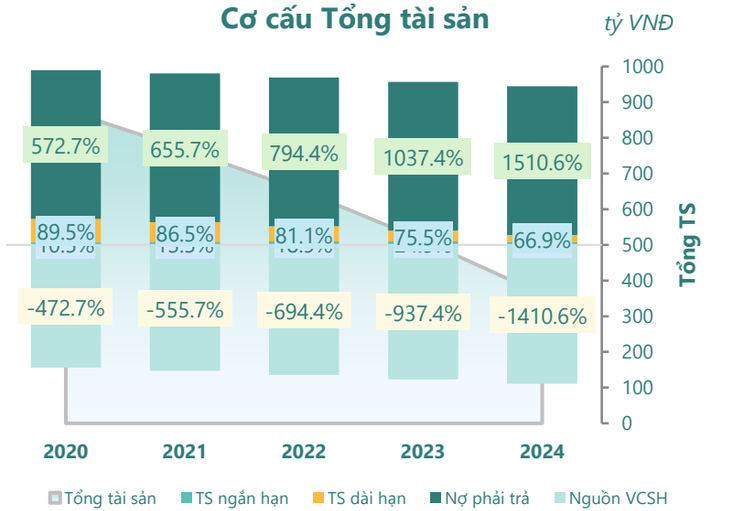
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

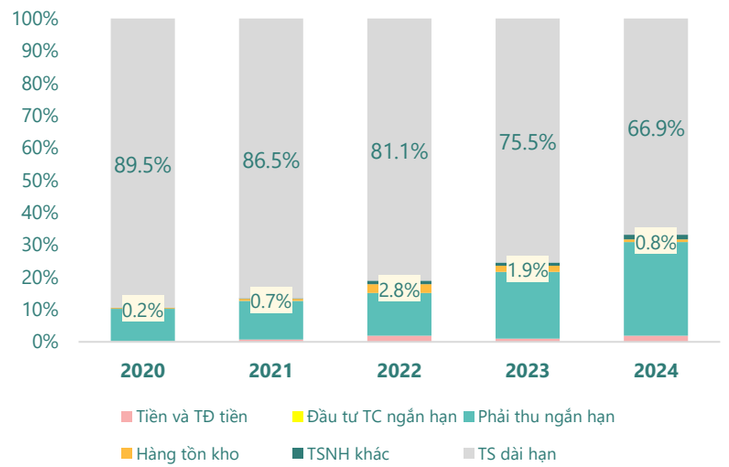
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



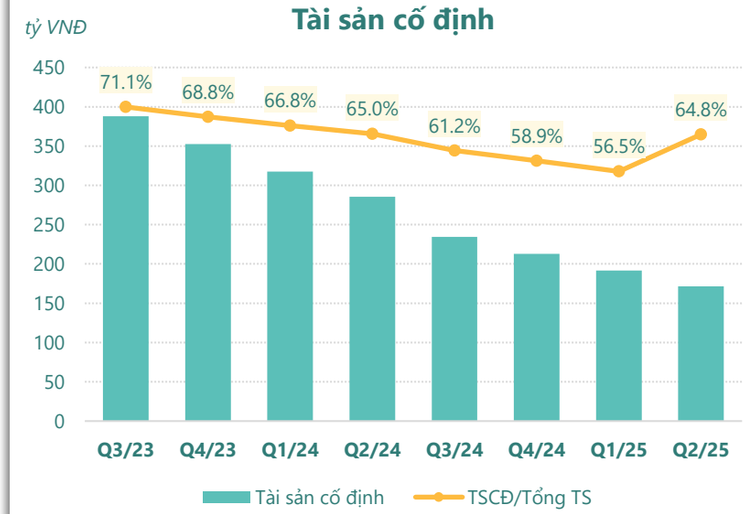
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



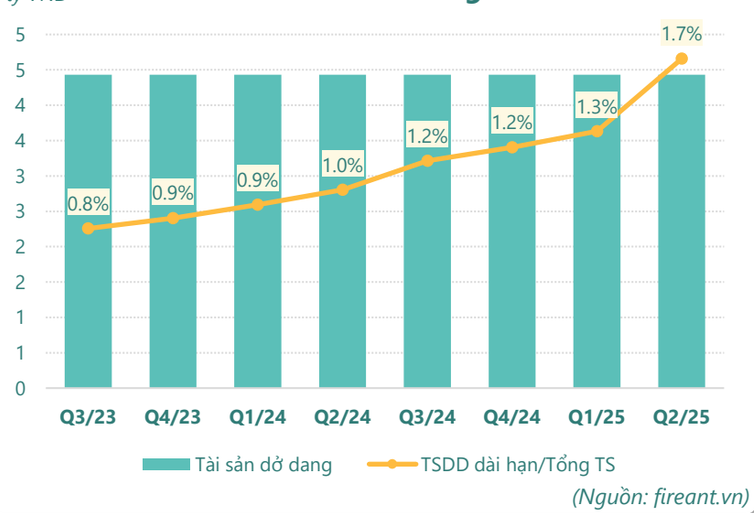
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



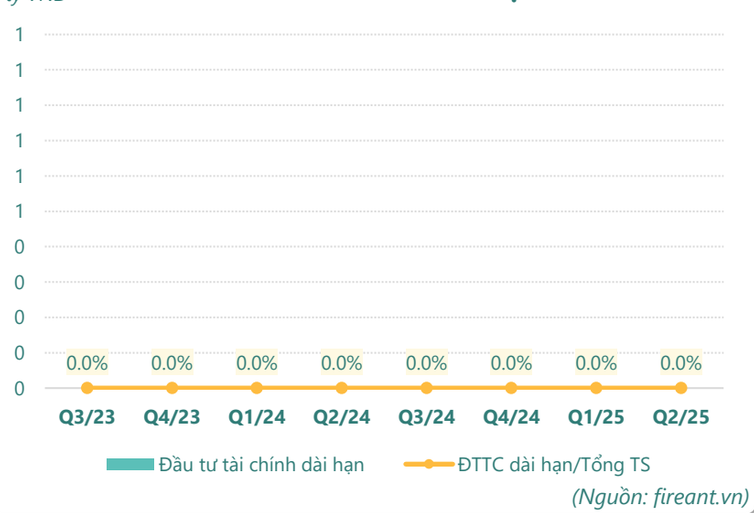
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



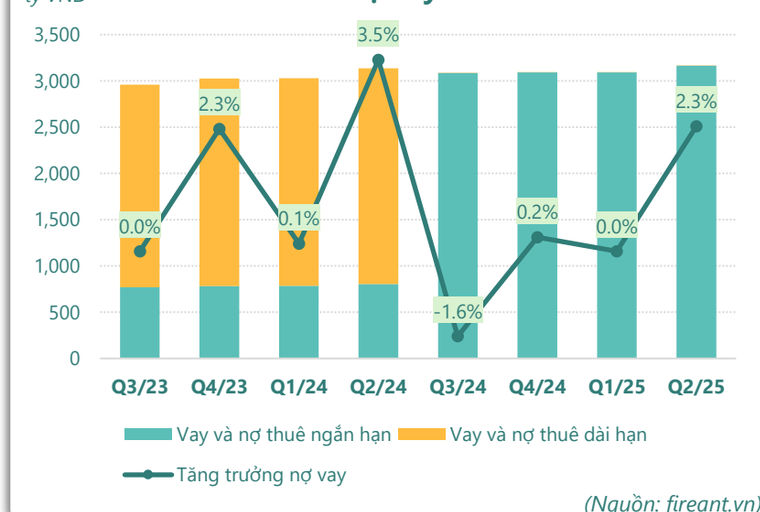
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

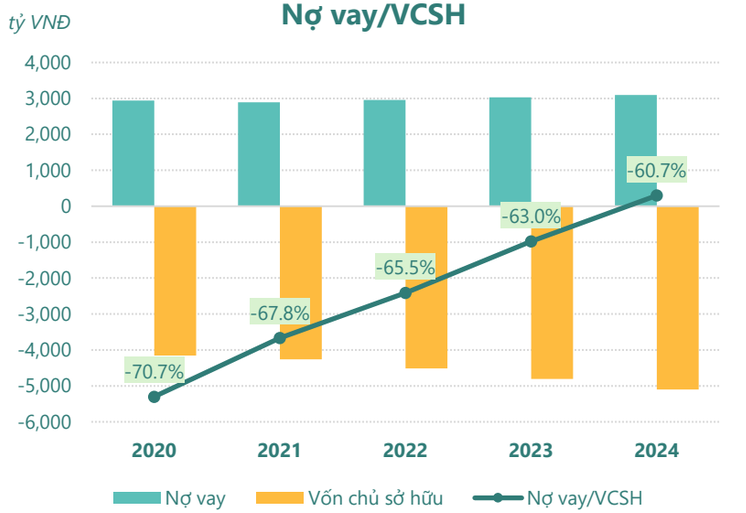
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

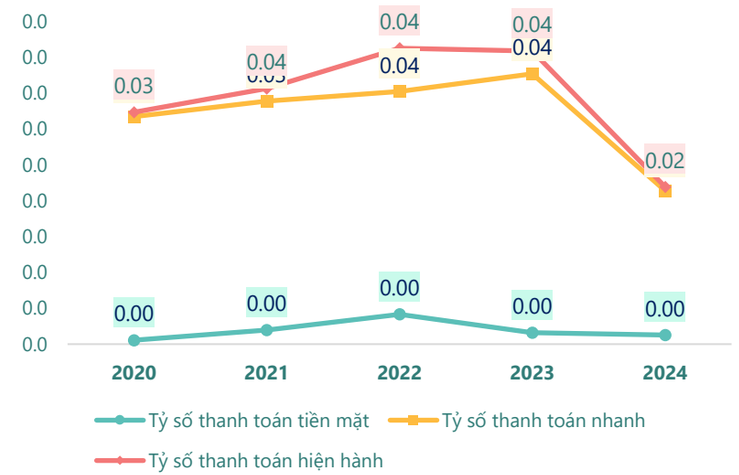
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



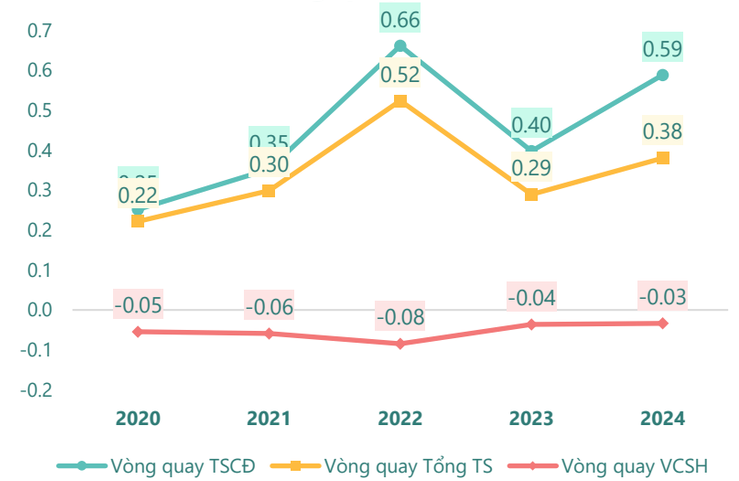
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



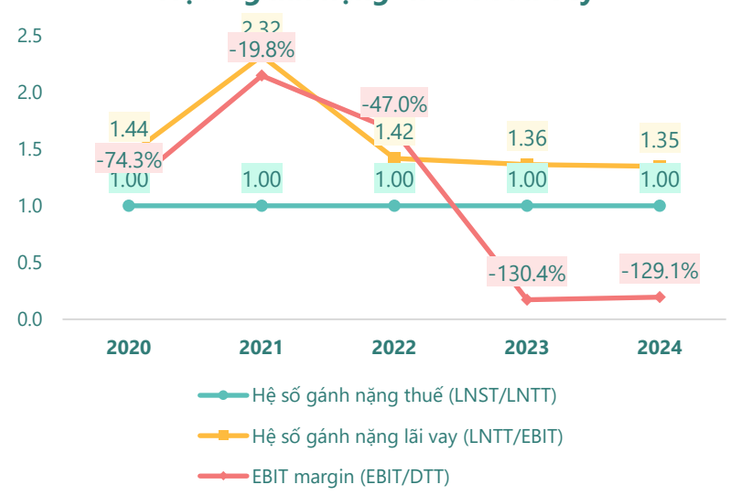
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



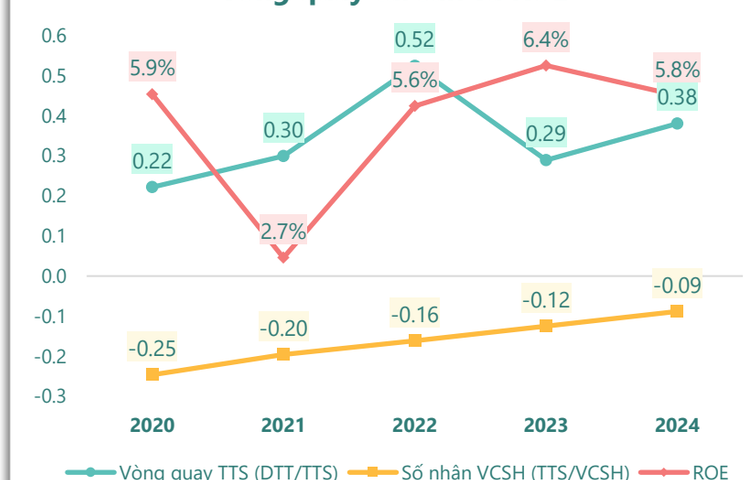
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



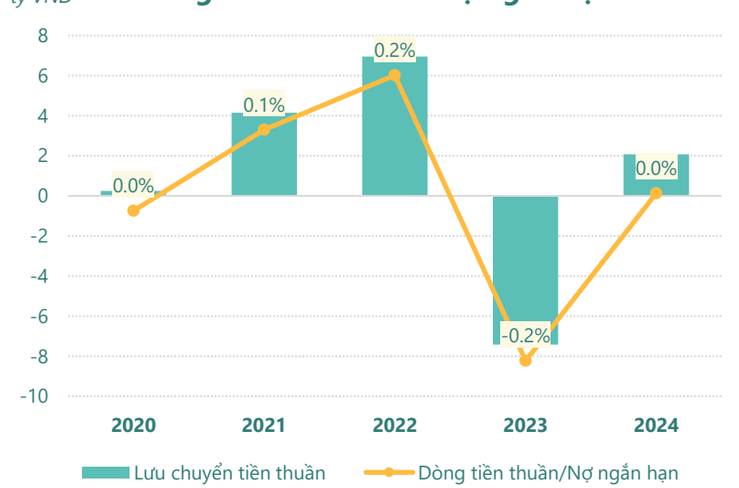
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**29.2**	**47.3**	**-38.2%**	**56.1**	**90.9**	**-38.2%**
Giá vốn hàng bán	58.1	71.1	-18.3%	105	145	-27.5%
Lợi nhuận gộp	-28.9	-23.8	-21.3%	-49.1	-54.3	9.6%
Doanh thu HĐTC	0.53	0.29	82.5%	0.55	0.54	2.5%
Chi phí TC	93.6	131	-28.5%	110	148	-25.9%
Chi phí lãi vay	19.9	20.7	-4.0%	36.1	37.8	-4.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.48**	**1.81**	**148%**	**7.82**	**4.85**	**61.0%**
LN thuần từ HĐKD	-126	-156	18.9%	-166	-207	19.7%
Lợi nhuận khác	**-2.32**	**1.56**	**-249%**	**0.05**	**1.90**	**-97.3%**
LN trước thuế	-129	-154	16.4%	-166	-205	18.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-129**	**-154**	**16.4%**	**-166**	**-205**	**18.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-129**	**-154**	**16.4%**	**-166**	**-205**	**18.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.62	2.17	-2.14	-4.98	0.31	5.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	0.25	-0.24	57.1	0.00	-1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-0.14	-50.1	-0.39	0
Tiền đầu kỳ	4.94	4.49	6.68	4.75	7.01	6.95
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.67**	**2.41**	**-2.52**	**2.10**	**-0.07**	**4.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	-0.23	0.60	0.15	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	4.49	6.68	4.75	7.01	6.95	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**264**	**362**	**-26.9%**
Tài sản ngắn hạn	78.4	120	-34.6%
Tiền và tương đương tiền	11.3	7.01	61.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.3	105	-50.9%
Hàng tồn kho	5.65	2.93	92.5%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	5.29	90.1%
Tài sản dài hạn	**186**	**242**	**-23.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	171	213	-19.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.43	4.43	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.1**	**24.4**	**-58.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,530	5,461	1.3%
Nợ ngắn hạn	**5,528**	**5,460**	**1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,163	3,093	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	170	-3.1%
Nợ dài hạn	1.58	1.46	7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-5,266**	**-5,100**	**-3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-5,266**	**-5,100**	**-3.3%**
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)